TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST.
Ngày: 19-01-2022.
"V/v Ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Trần Ngọc T"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Vạn Thế.

2. Bà Lê Nguyễn Huỳnh Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 199/2021/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 6 năm 2021, về "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 222A/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 304A/TLB ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp; Anh T có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn*: Chị Trần Ngọc T, sinh năm 1997; địa chỉ: Số 162A ấp Q, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Chị T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2021; các đơn xin vắng mặt đề ngày 15/11/2021, 15/12/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh T và chị Trần Ngọc T sống chung và cưới nhau năm 2018, đến ngày 09/7/2018 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận kết hôn số 34/2018.

Thời gian đầu, anh T và chị T chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn và chính thức không còn sống chung với nhau từ đó đến nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng bất đồng về quan điểm sống.

Quá trình sống chung anh T và chị T không có con chung. Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh T yêu cầu ly

hôn với chị Trần Ngọc T; Do vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Và anh T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung, và nợ chung khi ly hôn.

Tại các đơn trình bày ý kiến đề ngày 04/8/2021 và ngày 15/11/2021, chị Trần Ngọc T trình bày: Chị T và anh T là vợ chồng từ năm 2018 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 34/2018 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 09/7/2018. Nhưng từ đầu năm 2021, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân do bất đồng về quan điểm sống và đặc biệt vợ chồng có lối sống không hợp nhau. Chị T và anh T không còn sống chung với nhau từ đó đến nay.

Nay do nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên chị T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T. Quá trình sống chung chị T và anh T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Chị T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc anh Nguyễn Văn T xin ly hôn chị Trần Ngọc T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa anh T và chị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do chị T có địa chỉ thường trú tại số 162A ấp Q 2, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, và trong quá trình giải quyết vụ án, tuy chị T có thay đổi địa chỉ liên hệ, nhưng chị T đã có văn bản trình bày vẫn thống nhất giải quyết vụ án ly hôn này tại Tòa án nhân dân huyện L nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với chị T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T là phù hợp với quy định của khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc anh Nguyễn Văn T và chị Trần Ngọc T đăng ký kết hôn vào ngày 09/7/2018 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp là tình tiết được anh T và chị T thống nhất thừa nhận và có Giấy chứng nhận kết hôn số 34/2018 là chứng cứ chứng minh. Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc đăng ký kết hôn của anh T và chị T đã tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, nên được Tòa án công nhận là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Tuy nhiên, sau khi cưới và chung sống với nhau được một thời gian thì vợ chồng anh T và chị T bắt đầu xảy ra bất đồng về quan điểm sống, có những biểu hiện không phù hợp trong cuộc sống hôn nhân dẫn đến việc vợ chồng không còn sống chung với nhau trong một thời gian dài (từ đầu năm 2021 đến nay). Sự việc này đã được vợ chồng anh T và chị T cùng thừa nhận. Việc vợ chồng có những mâu thuẫn dẫn đến không thể tiếp tục chung sống và duy trì cuộc sống hôn nhân cho thấy anh T và chị T đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Hội đồng xét xử nhận thấy nguyên đơn Nguyễn Văn T có yêu cầu ly hôn; bị đơn chị Trần Ngọc T có văn bản ý kiến đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không thể tiến hành hòa giải được. Và từ những nhận định nêu trên đã đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T để giải quyết cho vợ chồng anh T và chị T ly hôn là phù hợp với quy tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Anh T và chị T đều thống nhất vợ chồng không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chia tài sản: Do anh Nguyễn Văn T và chị Trần Ngọc T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do anh Nguyễn Văn T và chị Trần Ngọc T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 19, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 96, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Trần Ngọc T.

2. Về nuôi con chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014257 ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (Anh T đã nộp đủ án phí).

Anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Trần Ngọc T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ cho chị T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND H.L;
- Chi cục THADS H.L;
- UBND xã T, H. V, ĐT (GCNKH số 34/2018, ngày 09/7/2018);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hà Thị Mỹ Xuân